

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

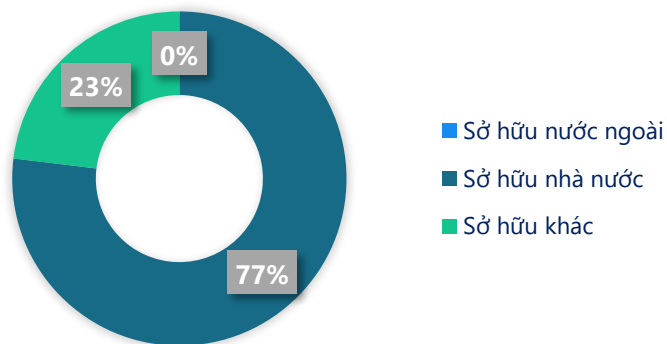
## Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	19,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,646
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,059
SL cổ phiếu LH	4,541,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	64
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	88

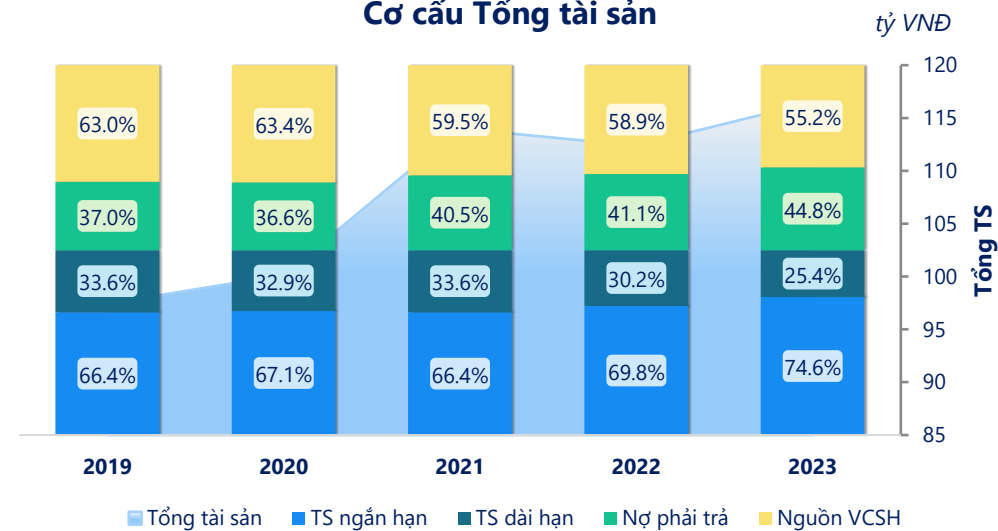
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
BRS	2.7%	0.0%	-7.6%	-0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

## Cơ cấu sở hữu



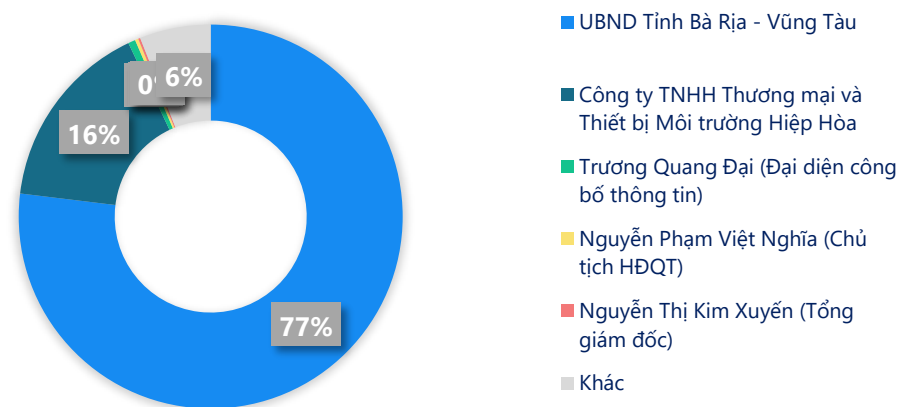
## Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BRS** năm 2023 tăng trưởng **3.65%** so với năm trước, đạt **116.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

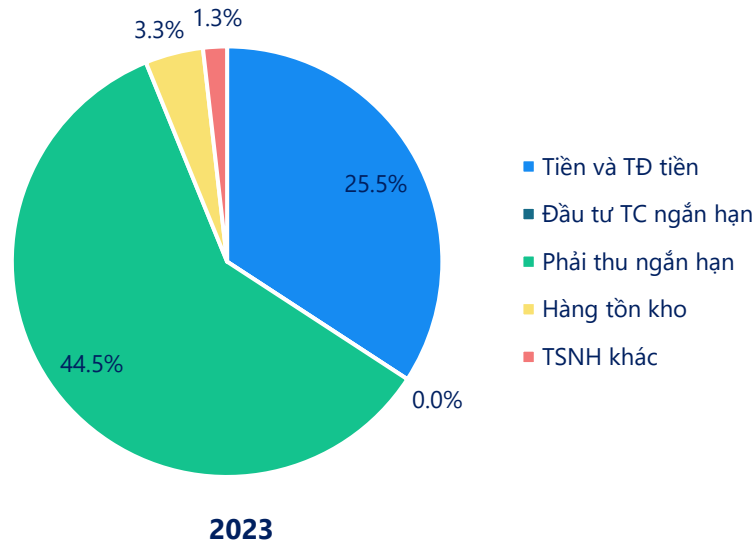
## Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 23.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** sở hữu **76.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa nắm giữ 16.0% và đứng thứ 3 là Trương Quang Đại (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 0.61%.

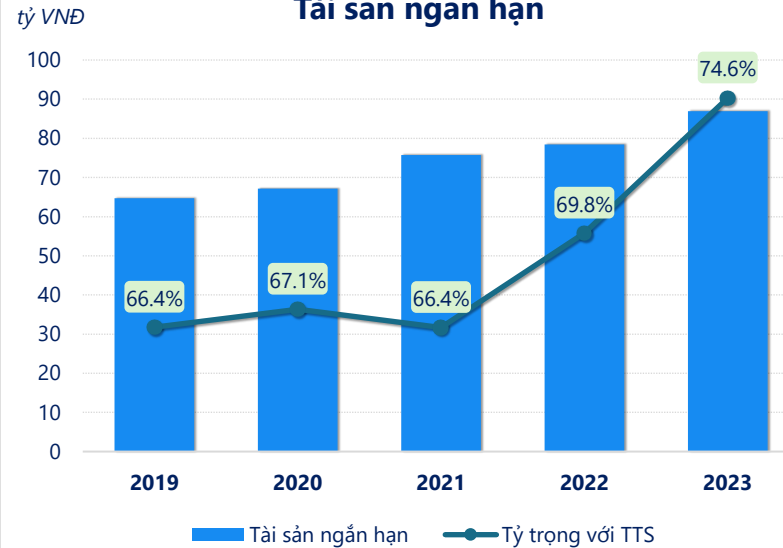
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



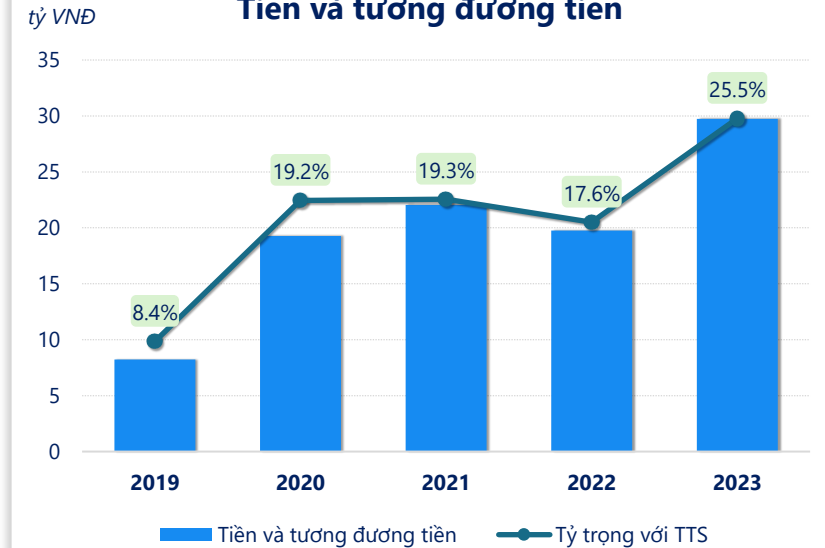
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BRS đạt **86.96** tỷ đồng, tăng trưởng **10.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

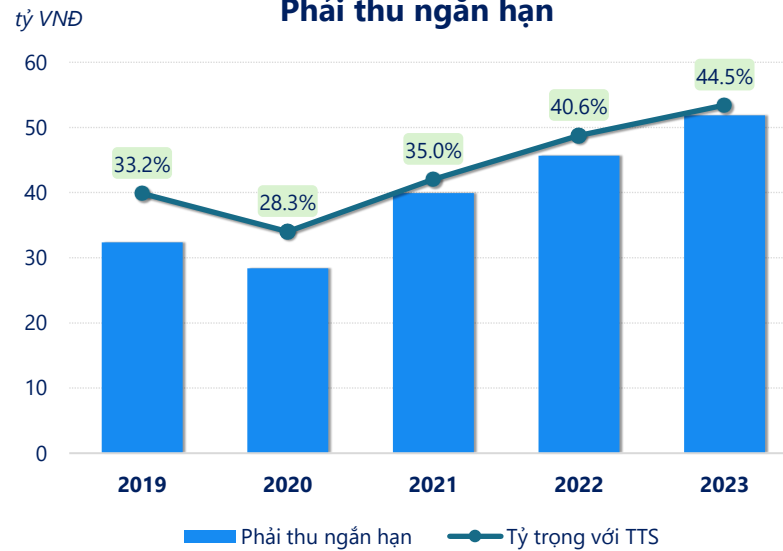
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



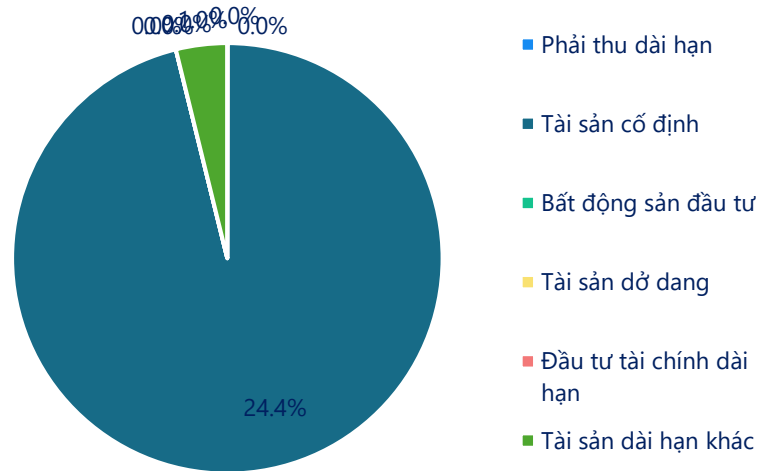
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



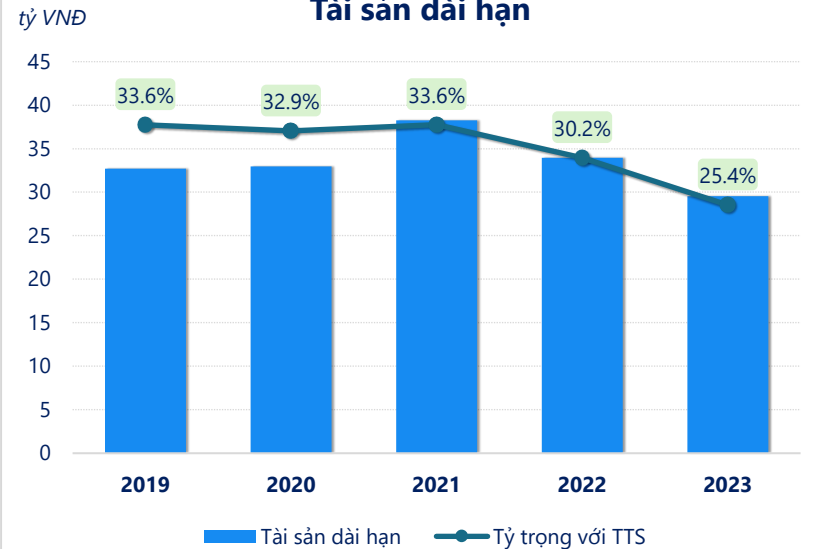
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt 29.55 tỷ đồng giảm 12.9% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 25.4%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 24.4%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.98%.

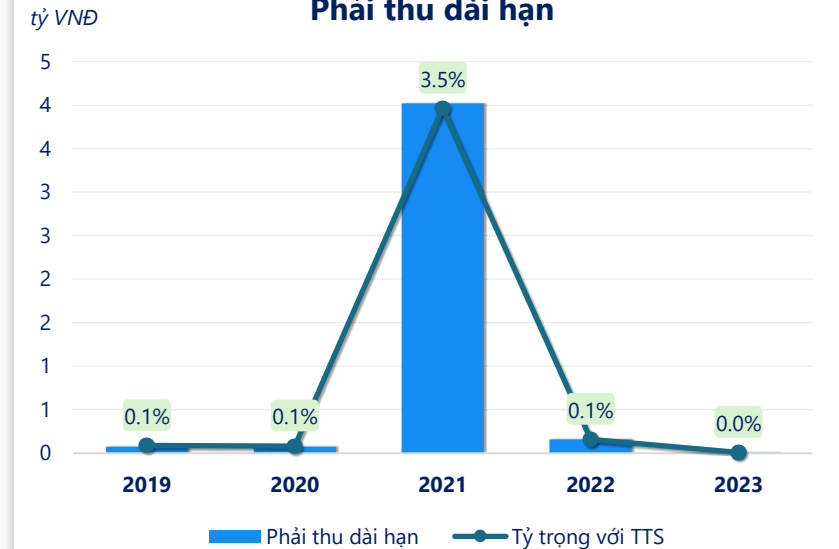
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



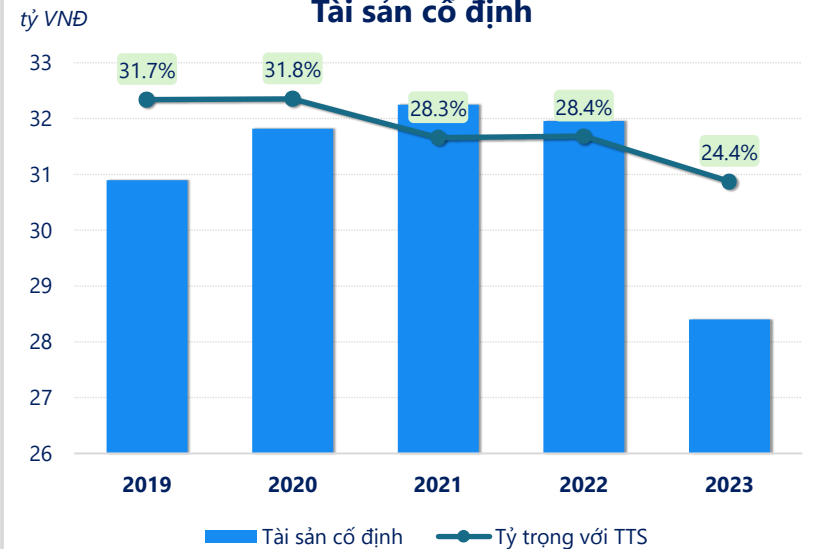
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



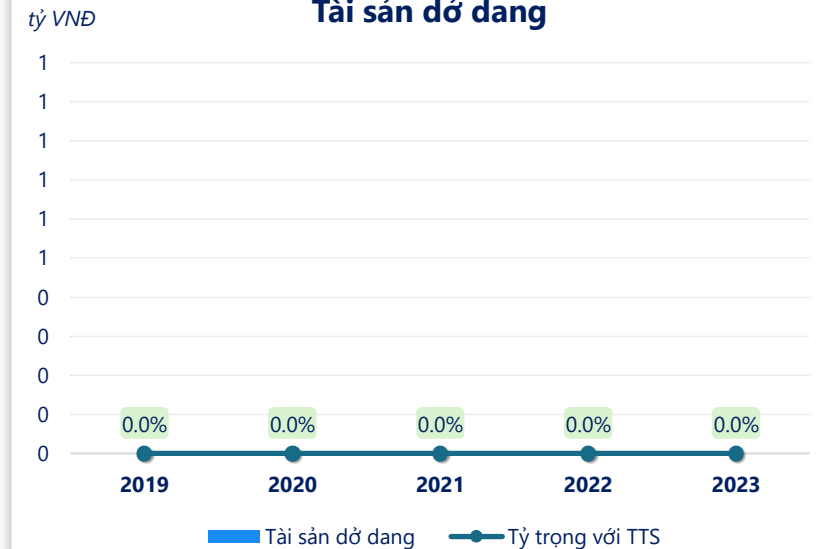
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

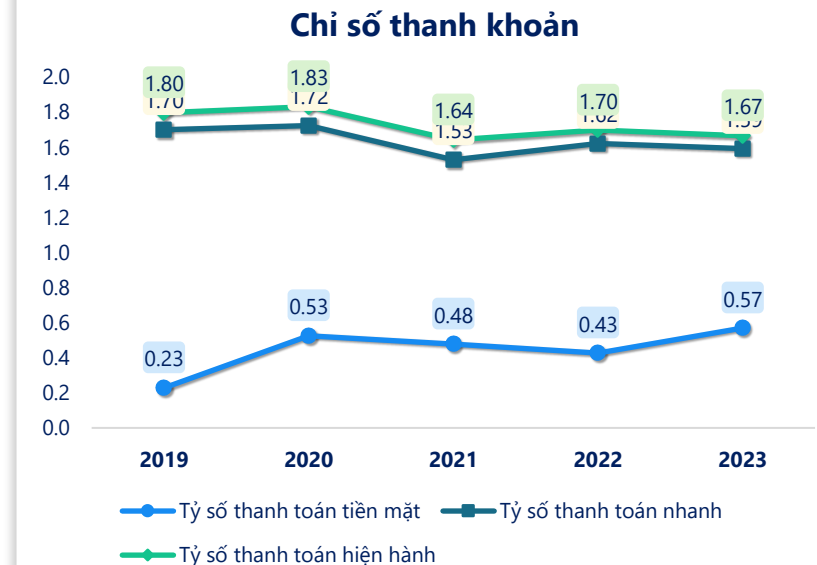
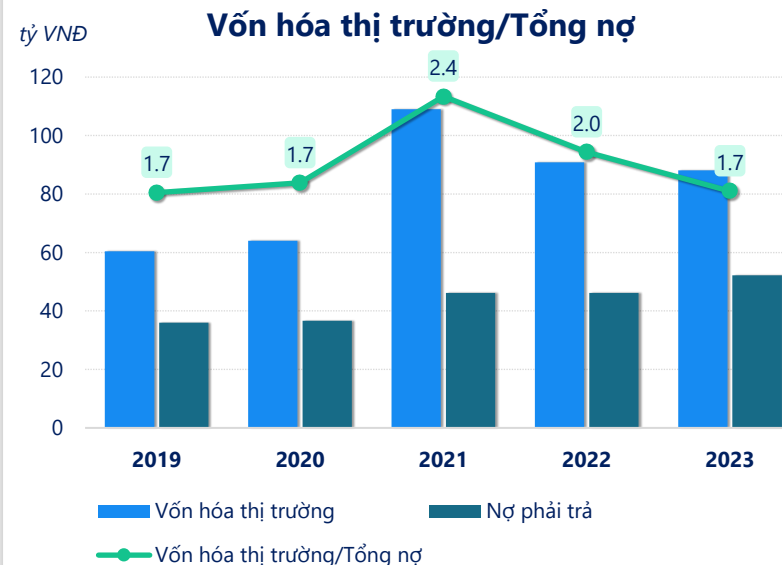
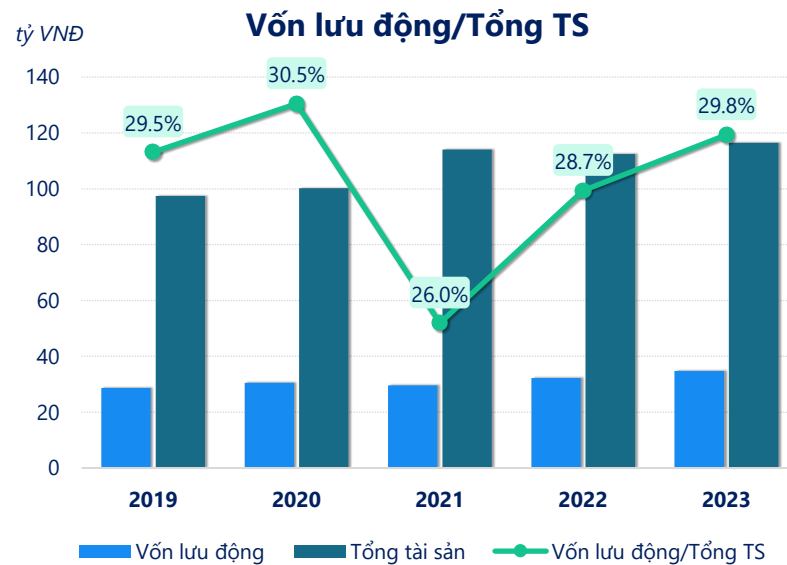
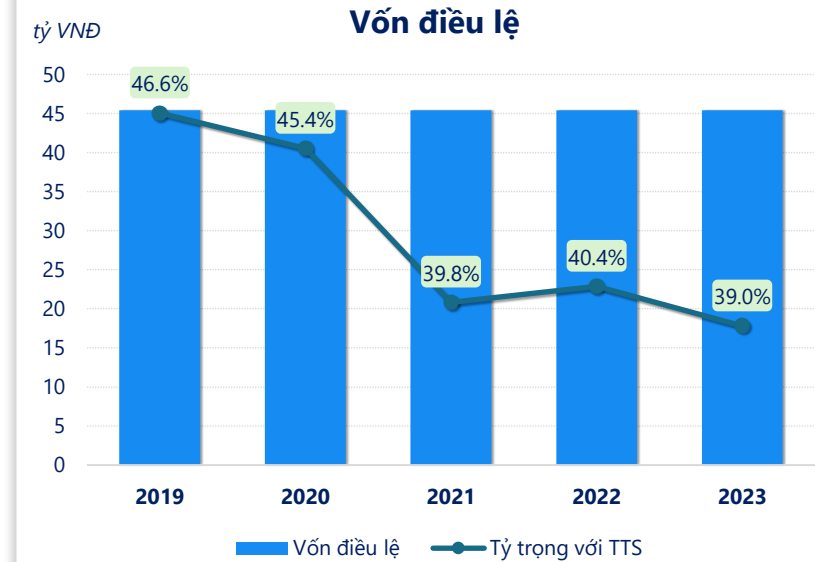
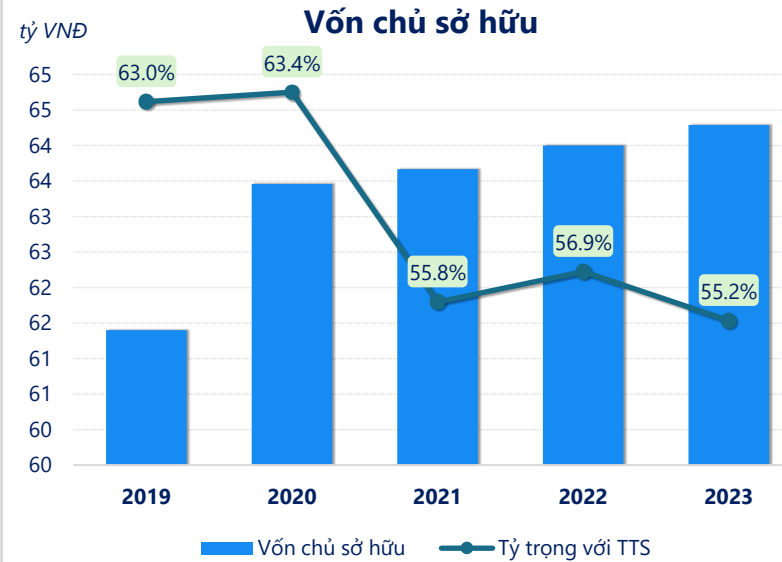
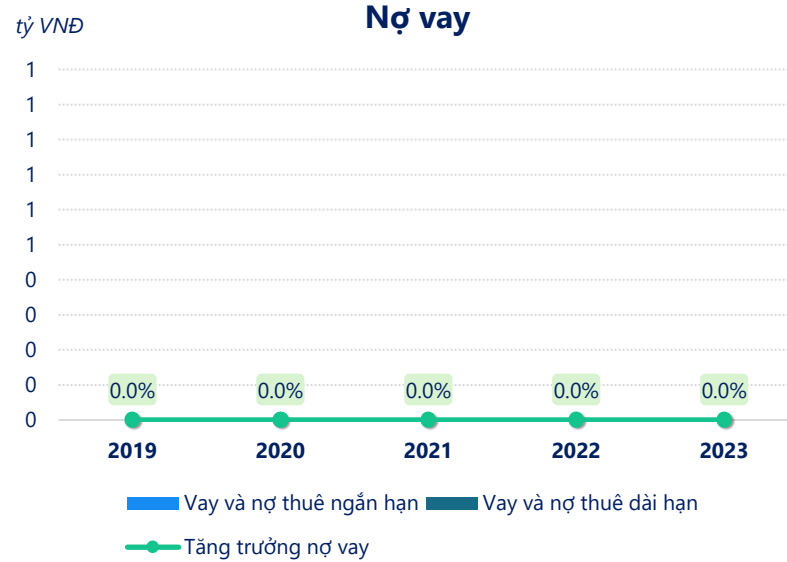


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>117</b>	<b>112</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>87.0</b>	<b>78.5</b>	<b>10.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.7	19.8	50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.60	-100%
Phải thu ngắn hạn	51.9	45.7	13.6%
Hàng tồn kho	3.79	3.51	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.93	-19.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>29.5</b>	<b>33.9</b>	<b>-12.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.16	-94.2%
Tài sản cố định	28.4	32.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.14</b>	<b>1.82</b>	<b>-37.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>52.2</b>	<b>46.2</b>	<b>13.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>52.2</b>	<b>46.2</b>	<b>13.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.25	5.55	30.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.3</b>	<b>66.2</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>64.3</b>	<b>64.0</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	45.4	45.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>2.18</b>	<b>-100%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>107</b>	<b>115</b>	<b>125</b>	<b>146</b>	<b>142</b>
Giá vốn hàng bán	80.2	87.1	97.4	117	112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.6</b>	<b>27.6</b>	<b>27.3</b>	<b>28.9</b>	<b>30.0</b>
Doanh thu HĐTC	1.20	0.71	0.31	0.45	0.60
Chi phí TC	0	0	0	0	0.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.01</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.9	11.1	9.88	11.5	12.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.8</b>	<b>17.2</b>	<b>17.7</b>	<b>17.9</b>	<b>18.5</b>
Lợi nhuận khác	0.04	0.05	0.02	0.23	0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.8</b>	<b>17.3</b>	<b>17.7</b>	<b>18.1</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.5</b>	<b>14.8</b>	<b>14.2</b>	<b>14.5</b>	<b>14.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.5</b>	<b>14.8</b>	<b>14.2</b>	<b>14.5</b>	<b>14.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.16	13.2	4.38	17.2	8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.08	4.23	4.74	-13.1	8.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36
Tiền đầu kỳ	19.5	8.22	19.3	22.0	19.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.3</b>	<b>11.1</b>	<b>2.77</b>	<b>-2.29</b>	<b>9.99</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.22	19.3	22.0	19.8	29.7